TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-PT
Ngày 14 tháng 5 năm 2020
V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh và ông Vũ Duy Luân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Huế – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T – sinh năm 1940

Nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Ông Lại Hợp B – sinh năm 1945 và bà Phạm Thị G – sinh năm 1947; đều cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

(Ông T, ông B có mặt, bà G vắng mặt ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn – ông Phạm Văn T trình bày:*

Năm 1986, Hợp tác xã có chính sách cấp ruộng, hồ, đầm, thùng đấu cho nhân dân làm kinh tế phụ trong gia đình. Ông T và cụ Lại Hợp C chung nhau ao thả cá có diện tích 332m^2 (theo bản đồ 299) và phần đất vườn trũng diện tích hơn 300m^2. Năm 1989, ông T và cụ C thỏa thuận, cụ C chuyển nhượng cho ông toàn bộ diện tích đất vườn trũng. Ông T đã được hợp tác xã cho phép đấu 1 sào 5 bắc bộ đất dàn khoan về lấp trũng và trả bằng thóc vào các vụ trong năm. Do kinh tế khó khăn nên đến ngày 16/02/1991, ông T mới trả hết tiền chuyển nhượng đất vườn trũng cho cụ C. Phần diện tích ao thì ông T và cụ C vẫn chung nhau mỗi người một nửa.

Năm 1993, do ông lấp ao trái phép nên bị Ủy ban nhân dân xã xử phạt, sau đó ông T đã nộp tiền phạt và phải nộp tiền mua phần đất đã lấp với số tiền là 5.500.000 đồng cho Ủy ban nhân dân xã. Do gia đình ông T không nộp đủ tiền nên Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành thu trâu của gia đình ông T để đối trừ nghĩa vụ, sau đó ông T nộp đủ tiền để lấy trâu về. Việc Ủy ban nhân dân xã thu trâu, trả trâu không có biên bản, việc nộp tiền mua đất cũng không có biên bản.

Năm 1993, cụ C chết đã để lại phần diện tích đất ao của cụ C cho hai con là ông Lại Hợp C1 và ông Lại Hợp T1 để thả cá chung với ông T. Ngày 23/8/2002, sau khi đánh hết cá thả chung thì ông C1 và ông T1 cho ông Lại Hợp B mượn ao và thả cá chung với ông Phạm Văn T.

Theo quyết định 652, hộ gia đình ông T có 06 khẩn 652; đất 5% gia đình ông có 6 khẩu cân đối trả về ao 316m^2 là 105m^2 đất ruộng. Như vậy, ông T còn thiếu 22m^2 ruộng mới đủ tiêu chuẩn. Theo quyết định 948, hộ gia đình ông có 05 khẩu, trừ từ ao ra ruộng là 53m^2.

Năm 2007, gia đình ông T có nộp 45.000 đồng đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu vườn trũng mà ông đã nhận chuyển nhượng của cụ

C. Ông T đã được cán bộ địa chính cấp trích lục bản đồ ngày 05/9/2007 ghi nhận ông T là chủ sử dụng thửa đất số 295, tờ bản đồ 06 có diện tích 335m^2. Như vậy, theo bản đồ 299, ông có 190m^2 đất ở, năm 1993 có 335m^2 đất thổ cư, năm 2007 có 520,1m^2 đất thổ cư. Đất ao phần trăm có nguồn gốc nhận ao phải trừ đất ruộng. Cũng vào năm 2007, đo đạc lại toàn bộ ao thả cá có diện tích 383,3m^2, đăng ký đồng sử dụng thửa ao vẫn là tên ông T và ông B.

Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được quyền sử dụng ½ diện tích ao là 191,6m^2 tại thửa số 257, tờ bản đồ 05 tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

** Bị đơn – ông Lại Hợp B trình bày:*

Năm 1988, ông Phạm Văn T và cụ Lại Hợp C chung nhau một thửa ao thả cá, diện tích của ông T là 316m^2, diện tích của cụ C là 317m^2. Năm 1990, cụ C sức khỏe yếu nên đã chia ao cho hai con là Lại Hợp C1 sử dụng 159m^2 và ông Lại Hợp T1 sử dụng158m^2. Tháng 7/1992, cụ C qua đời nên ông Lại Hợp T1 và Lại Hợp C1 thả cá chung với ông Phạm Văn T. Do việc thả cá chung không hiệu quả nên ông T1, ông C1 đã đổi ao cho ông B lấy ruộng phần trăm để sử dụng từ năm 1992.

Theo quyết định 652, hộ gia đình ông có 05 khẩu và theo quyết định 948, hộ gia đình ông có 06 khẩu, tổng diện tích đất nông nghiệp được giao là 2672m^2 đã trừ đóng góp xây dựng giao thông nội đồng, trong đó được giao ruộng ngoài đồng là 2520m^2 và 152m^2 diện tích đất quy đổi gồm: diện tích ao là 01 thửa 92m^2 chung với ông T2, 01 thửa 317m^2 chung với ông T, tổng là 407m^2 ao quy đổi bằng 136m^2 ruộng ngoài đồng và diện tích đất vườn nhà ông quy đổi 31m^2 thành 16m^2 ngoài đồng. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp của ông được giao đủ, không có đất tranh chấp với ông T.

Tại biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/6/2007, ông ký vào biên bản vì ông nghĩ là diện tích đất ao cũ thì ông T một nửa và ông một nửa chứ không nghĩ rằng cán bộ đo đạc chỉ hỏi về diện tích ao còn mặt nước hiện tại. Sau khi đo đạc, cán bộ bảo ông ký vào 1 quyển sách, nhưng khi ký cán bộ không nói cho ông biết diện tích ao là bao nhiêu và cũng không hỏi nên ông ký vào một

vuông không có số liệu. Vì vậy, ông Lại Hợp B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lại Hợp C1, ông Lại Hợp T1 trình bày:* Nguồn gốc thửa đất ao theo đo đạc năm 2007 thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 05 là của bố các ông cụ Lại Hợp C chung với ông Phạm Văn T. Các ông chỉ biết diện tích ao là 2 sào 10, còn cụ thể bao nhiêu mét thì các ông không biết. Đến năm 1995, bà Nguyễn Thị M vợ ông T1 và bà Ngô Thị M1 vợ ông C1 cho ông B mượn diện tích ao này để thả cá chung với ông Phạm Văn T, các ông biết việc này nhưng không có ý kiến gì. Cá thả được nhà ông B, ông C1, ông T1 đều được ăn. Nay ông Phạm Văn T khởi kiện đòi 191,6m^2 diện tích ao thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 05 tại thôn Bắc Đồng Hải, xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình các ông không có ý kiến gì.

** Cơ quan quản lý đất đai các cấp cung cấp về nguồn gốc diện tích đất ao và quá trình sử dụng đất đang có tranh chấp:*

+ Theo tài liệu 299/TTg xã Đông Vinh quản lý (hoàn thiện năm 1986): hộ ông Phạm Văn T đăng ký sử dụng thửa đất 463, tờ bản đồ 03, diện tích 190m^2, loại đất ở; hộ ông Lại Hợp B đăng ký sử dụng thửa đất 462, tờ bản đồ 03, diện tích 352m^2, loại đất ở; thửa đất số 464, tờ bản đồ 03, diện tích 332m^2, loại đất ao đăng ký sử dụng là hợp tác xã.

+ Theo đo đạc năm 1993: Hộ ông Phạm Văn T đăng ký sử dụng thửa đất 295, tờ bản đồ 06, diện tích 335m^2, loại đất ở; hộ ông Lại Hợp B đăng ký sử dụng thửa đất 296, tờ bản đồ 06, diện tích 373m^2, loại đất ở; thửa đất số 320, tờ bản đồ 06, diện tích 488m^2, loại đất ao đăng ký sử dụng là ông Phạm Văn T và ông Lại Hợp C. Tháng 10/1993, ông Lại Hợp C mất để lại cho hai con là ông Lại Hợp C1 và ông Lại Hợp T1, có sổ theo dõi ông C1 là 158m^2, ông T1 là 159m^2, còn lại là ông Phạm Văn T sử dụng. Diện tích ao này ông T đã lấp một phần và đã bị Ủy ban nhân dân xã xử lý việc lấp ao trái phép và hợp pháp hóa thành đất ở. Trong thời gian thả cá chung không hiệu quả, ông C1 và ông T1 (con cụ C) đã đổi ruộng cho ông Lại Hợp B, còn đất ao ông B tiếp tục sử dụng chung với ông Phạm Văn T.

Khi thực hiện Quyết định 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, hộ ông Phạm Văn T có 06 khẩu 652 x 552m^2 = 3.132m^2, thực tế ruộng giao ngoài đồng ông T nhận là: 3293m^2 diện tích cấp dư là: 161m^2.

* Năm 1996, hộ ông Phạm Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H888076 ngày 10/5/1996, diện tích là 3293m^2 đất nông nghiệp tại tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng nông nghiệp Riêng đất ao chung với ông Lại Hợp B vẫn cân đối theo đất % kinh tế hộ.

* Sổ tổng hợp diện tích dồn điền đổi thửa năm 2003 – 2004:

- Hộ ông Phạm Văn T có 06 khẩu 652 x 522m^2 = 3.132m^2 và 05 khẩu 948 x 49m^2 = 245m^2, trong đó diện tích đất lúa ngoài đồng là 3.328m^2. Ngoài ra diện tích ao chung cân đối 160m^2 = 53m^2 đất lúa (thời điểm này đất ao không còn cân đối đất % kinh tế hộ). Tổng diện tích đất nông nghiệp ông T được hưởng là 3.377m^2 nhưng thực tế giao là 3.381m^2. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp giao cơ bản cho hộ ông Phạm Văn T đủ theo tiêu chuẩn, dư 4m^2 ruộng.

- Hộ ông Lại Hợp B có 05 khẩu 652 và 06 khẩu 948, tổng diện tích đất nông nghiệp được giao là 2904m^2, trong đó diện tích đất lúa ngoài đồng là 2.753m^2 và vườn thừa 31m^2 quy đổi = 15m^2 đất lúa, cân đối ao chung với ông T diện tích là 316m^2 và ao chung với ông Thúc diện tích là 93m^2 bằng 409m^2 quy đổi bằng 136m^2 đất lúa. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp giao cơ bản cho hộ ông B là đủ tiêu chuẩn.

* Theo tài liệu đo đạc bản đồ địa chính năm 2007:

- Thửa đất của hộ ông Phạm Văn T thuộc tờ bản đồ số 05, thửa đất 256, diện tích 520.1m^2, gồm loại đất ONT, LNK.

- Thửa đất của ông Lại Hợp B thuộc tờ bản đồ số 05, thửa đất 255, diện tích 461.3m^2, gồm loại đất ONT, LNK.

- Thửa đất ao số 257 thuộc tờ bản đồ số 05, diện tích 383.3m^2, đăng ký sử dụng là ông Phạm Văn T và ông Lại Hợp B (đã ký xác nhận).

* Tháng 10/2011, Ủy ban nhân dân xã Đ thực hiện dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp:

- Hộ ông Phạm Văn T có 06 khẩu 652 và 05 khẩu 948, tổng diện tích đất nông nghiệp được hưởng là 3.377m^2, sau khi trừ 8% = 270m^2 diện tích đất nông

nghiệp vào xây dựng giao thông thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới, diện tích đất nông nghiệp còn lại là 3.107m^2, gồm: xứ đồng vùng 1 diện tích 1527m^2 và xứ đồng vùng 2 diện tích 1527m^2 và thửa đất ao diện tích 160m^2 được quy đổi là 53m^2 đất lúa. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp giao cơ bản cho hộ ông T là đủ tiêu chuẩn.

- Hộ ông Lại Hợp B có 05 khẩu 652 và 06 khẩu 948, tổng diện tích đất nông nghiệp được hưởng là 2.904m^2, sau khi trừ 8% = 233m^2 diện tích đất nông nghiệp vào xây dựng giao thông thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới, diện tích đất nông nghiệp còn lại là 2.671m^2, gồm: xứ đồng Mét diện tích 1.190m^2, xứ đồng Mét mạ diện tích 176m^2; xứ đồng Đìa Chạ diện tích 504m^2, xứ đồng Đìa Chạ diện tích 650m^2; đất vườn 31m^2; hai thửa ao chung 409m^2 được quy đổi bằng 136m^2 đất lúa. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp giao cơ bản cho hộ ông B là đủ tiêu chuẩn.

* Theo kết quả đo đạc, thẩm định của Tòa án: Thửa 255, tờ bản đồ số 05 mang tên ông Lại Hợp B có diện tích 471,9m^2. Thửa 256 tờ bản đồ số 05 mang tên ông Phạm Văn T có diện tích 530,3m^2. Diện tích ao đang tranh chấp thuộc thửa 257 tờ bản đồ số 05 có diện tích 358m^2.

* Qua xác minh địa phương cung cấp: Diện tích đất của hộ ông Phạm Văn T tăng lên là do ông T lấn xuống diện tích ao (theo bản đồ 299 ao thuộc thửa 464, tờ bản đồ 03; đo đạc năm 1993 ao thuộc thửa 320, tờ bản đồ 06 và theo đo đạc năm 2007 ao thuộc thửa 257 tờ bản đồ 05).

Bản án số 21/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xử:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 150, 156, 157, 165, 271, 273, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đòi 191,6m^2 đất ao thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T.

Ngoài ra án còn tuyên về chi phí đo đạc thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, ông Phạm Văn T kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận các chứng cứ giấy tờ tranh chấp ao và các chứng từ có liên quan đến ao để chấp nhận đơn khởi kiện của ông T, tuyên cho ông T được sử dụng phần đất ao diện tích là 191,6m^2 tại tờ bản đồ số 5, thửa 257 tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Tại phiên tòa, ông Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Năm 1986, ông T và cụ C được Bí thư chi bộ 9 chia bằng miệng cho ông T và cụ C chung nhau sử dụng ao thả cá có diện tích theo bản đồ 299 là 332m^2 và phần đất trũng hơn 300m^2. Diện tích đất ao và đất thùng trũng ông T được sử dụng là 316m^2 này được trừ đất ruộng 105m^2 trả về ao. Năm 1989, cụ C chuyển nhượng lại cho ông phần diện tích đất vườn trũng hơn 300m^2 với giá 700.000 đồng. Do kinh tế khó khăn nên ông T mới trả cho cụ C được 500.000 đồng còn nợ 200.000 đồng, cũng vì chưa trả hết tiền nên giữa ông T và cụ C mới phát sinh tranh chấp vào năm 1991. Ngày 16/02/1991 (âm lịch), ông T và cụ C đã lập biên bản tranh chấp ao, ông T đã trả cho cụ C 200.000 đồng và hai bên thỏa thuận về việc ông T và cụ C vẫn chung nhau thả cá trên diện tích ao còn lại. Việc ông T san lấp đất vườn trũng đã bị Ủy ban xã xử phạt do lấp ao trái phép, đồng thời ông đã nộp số tiền 5.500.000 đồng để hợp pháp hóa diện tích đất san lấp thành đất ở, tuy nhiên các hóa đơn nộp tiền này ông T không còn lưu giữ được. Sau khi cụ C mất thì ông T vẫn tiếp tục chung ao thả cá với ông C1 và ông T1 (con cụ C), năm 2002, ông C1 và ông T1 đổi đất ao cho ông Lại Hợp B lấy đất 5% của ông B để canh tác, nên ông T cùng với ông B vẫn tiếp tục thả cả chung với nhau. Năm 2007, theo đo đạc bản đồ địa chính vẫn ghi nhận thửa ao số 257, tờ bản đồ số 05, diện tích 383.3m^2, đăng ký đồng sử dụng là ông Phạm Văn T và ông Lại Hợp B, cả hai bên đều có chữ ký xác nhận. Năm 2012, bản thân ông T vẫn nộp thuế đối với toàn bộ đất phi nông nghiệp gồm 520,1m^2 đất thổ và 191,6m^2 đất ao, tổng là 711m^2 với số tiền là 42.000 đồng, năm 2013 chỉ thu của gia đình ông 21.000 đồng (được giảm 50% vì ông là gia đình chính sách), năm 2015 không thu thuế nữa vì theo quy định của Nhà nước các khoản

thu dưới 50.000 đồng thì không thu. Trong năm 2013, ông B tiến hành xây bờ bao quanh ao để sử dụng riêng của gia đình ông B, thời điểm đó ông T không có ở nhà nên không ngăn cản được việc xây dựng của ông B. Ông T khẳng định ông T vẫn có quyền sử dụng ½ diện tích ao nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để buộc ông B phải trả lại ông 191,6m^2 đất ao.

Tại phiên tòa, ông Lại Hợp B trình bày: Khoảng cuối năm 1993, ông B đổi đất % cho ông C1, ông T1 (con cụ C) để lấy diện tích đất ao là 317m^2 của ông C1, T để thả cá chung với ông Phạm Văn T bởi nhà ông B có đất ở ngay sát ao. Thời điểm ông nhận ao, thì ông T đã san lấp một phần diện tích đất thùng trũng và sau khi chung ao với ông thì ông T vẫn tiếp tục san lấp ao. Ông và ông T chỉ chung ao được một thời gian ngắn thì ông T tiến hành san lấp hết phần diện tích đất mà ông T sử dụng chung với cụ C nên ông B và ông T không thả cá chung nữa. Năm 2013, ông B xây bờ bao xung quanh diện tích ao để bảo vệ tài sản nên ông T và ông mới phát sinh tranh chấp. Ông B cho rằng, diện tích đất nông nghiệp Nhà nước giao cho hộ gia đình của ông đến thời điểm hiện tại là đủ tiêu chuẩn, diện tích hai thửa ao chung với ông Thúc và ông T là 409m^2 đã được đối trừ vào đất ruộng là 136m^2, do đó không còn đất dư thừa để ông Phạm Văn T tranh chấp. Mặt khác, đất nông nghiệp nhà ông T cũng được giao đủ tiêu chuẩn, không thiếu. Do vậy, ông B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T nộp trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T:

[2.1] Xét về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất thì thấy: Trước năm 1993, ông Phạm Văn T và cụ Lại Hợp C được giao sử dụng 332m^2 đất ao và đất vườn trũng là 301m^2, theo sổ theo dõi sử dụng đất thì cụ C sử dụng 317m^2, ông T sử dụng là 316m^2. Trong quá trình sử dụng, giữa cụ C và ông T đã xảy ra tranh chấp, nguyên nhân là do ông T lấp một phần ao chung nhưng chính quyền địa phương không có ghi nhận về việc giải quyết tranh chấp đất này. Theo bản đồ 299, hộ gia đình ông T được giao 190m^2 đất ở, tuy nhiên đến năm 1993, diện tích đất ở của gia đình ông T tăng lên là 335m^2, điều này phù hợp với việc diện tích ao và vườn trũng đã bị giảm từ 633m^2 còn 488m^2 theo đo đạc năm 1993 và phù hợp với thực tế là diện tích đất ở của ông T tăng lên 145m^2, chính quyền địa phương xác định ông T đã lấp một phần diện tích ao chung với cụ C nên ông T đã bị xử phạt về việc lấp ao trái phép. Năm 1993, cụ C mất nên để lại phần diện tích ao của cụ C cho hai con trai và sổ theo dõi ghi nhận ông Lại Hợp T1, Lại Hợp C1 và ông Phạm Văn T chung nhau sử dụng diện tích ao 488m^2, cụ thể ông C1 được sử dụng 158m^2, ông T1 được sử dụng 159m^2 và ông Phạm Văn T được sử dụng 171m^2. Theo số liệu này thì diện tích đất ao của cụ C để lại cho hai con trai vẫn đủ là 317m^2 còn đất của ông T vẫn đủ là 316m^2, B gồm: 145m^2 đất ao đã lấp thành đất ở + 171m^2 đất ao còn lại. Đến năm 1996, hộ ông T được cấp 3.293m^2 đất nông nghiệp, còn phần diện tích đất ao chung với ông B vẫn cân đối theo đất % kinh tế hộ. Năm 2003-2004, ông T được giao 3.328m^2 đất ruộng, đất ao không còn cân đối đất % kinh tế hộ nên diện tích đất ao của ông T được quy đổi = 53m^2 đất lúa, nâng tổng đất nông nghiệp ông T được hưởng là 3.377m^2 và thực tế giao là 3.381m^2 (dư 4m^2). Năm 2007, ông T được giao sử dụng 520,1m^2 đất gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm khác và đồng sử dụng thửa ao với ông Lại Hợp B có diện tích là 383,3m^2. Theo quy định tại địa phương thì hạn mức đất ở là 360m^2. Như vậy, đến thời điểm này, ông T được giao tăng thêm 185m^2 đất, bao gồm tăng đất ở là 25m^2 và 160m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Cũng theo đó diện tích đất ao chung của ông T và ông B giảm xuống còn 383,3m^2 (giảm so với năm 1993 là 488m^2 - 383,3m^2 = 104,7m^2. Như vậy, có thể khẳng định, từ sau năm 1993, ông Phạm Văn T vẫn tiếp tục san lấp ao chung

với ông B nên diện tích đất vườn và đất ở của ông T mới tăng thêm. Đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm khác của ông T tăng thêm 160m^2 (thực tế vẫn là đất ao) đã được cân đối vào đất lúa tương ứng 53m^2. Do vậy, ban đầu ông T được giao diện tích đất ao chung với cụ Lại Hợp C là 633m^2, phần của ông T là 316m^2, sau đó ông T đã tự ý san lấp ao lần 1 là 145m^2 đã bị chính quyền địa phương xử phạt và hợp pháp hóa thành đất ở, sau đó ông T tiếp tục san lấp ao chung với diện tích đất tăng thêm là 185m^2, tổng cộng hai lần san lấp, lấn ao vượt thổ là: 145m^2 + 185m^2 = 330m^2. Như vậy, phần diện tích ao chung của ông T với cụ C (nay do ông B sử dụng) ông T đã san lấp hết nên ông T không còn diện tích ao chung với ông Lại Hợp B.

[2.2] Xét về các tài liệu, chứng cứ ông T cung cấp: Ông T đưa ra căn cứ cho rằng, năm 1989 cụ C đã chuyển nhượng cho ông toàn bộ diện tích đất vườn trũng 301m^2, đồng thời ông T nộp bản phô tô biên bản tranh chấp ao đề ngày 16/2/1991 giữa ông T và cụ C, bản phô tô biên nhận ngày 16/02/1991 (âm lịch) có ký tên cán bộ quản lý ruộng đất Lại Ngọc H nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương, địa phương cũng xác định không nhận được bất kỳ văn bản nào liên quan đến việc thỏa thuận giải quyết phân chia diện tích đất ao giữa ông T và cụ C. Mặt khác, trong nội dung biên bản tranh chấp ngày 16/02/1991 cũng không thể hiện việc cụ C chuyển nhượng toàn bộ đất vườn trũng cho ông T. Do vậy, không có căn cứ hợp pháp chứng minh về việc cụ C đã chuyển nhượng cho ông T diện tích đất vườn trũng này. Đối với giấy chứng nhận ghi ngày 05/9/2007 có dấu điểm chỉ của bà Nguyễn Thị M (con dâu cụ Lại Hợp C) thể hiện nội dung bà M chứng nhận việc ông T và bố chồng bà có mua bán ao để lấp lập vườn nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm bà M khai, bà M không biết chữ nên giấy chứng nhận này do người khác viết, sau khi viết xong thì bà điểm chỉ vào, bà M xác định giấy chứng nhận viết năm 2007 nhưng nội dung là không đúng vì người viết hộ viết nội dung không đúng ý bà. Tại phiên tòa sơ thẩm bà M khai: bà chỉ nghe cụ C nói lại có bán một phần đất ao cho ông T nhưng bán bao nhiêu mét vuông thì bà không biết và cũng không biết bán năm nào. Do vậy, các tài liệu, chứng cứ gồm biên bản tranh chấp ao và giấy chứng nhận ghi ngày 05/9/2007 do ông T xuất trình không có giá trị chứng minh về việc cụ C chuyển nhượng đất

vườn trũng cho ông T. Ông Phạm Văn T còn giao nộp 01 tờ giấy có chữ viết tay thu 42.000 đồng và có ghi số 711,7m^2 nhưng không rõ là ai thu, thu khoản tiền gì nên không có căn cứ để xem xét tờ giấy này. Đối với 01 phiếu thu ngày 22/7/2013, thể hiện ông T nộp 21.400 đồng tiền thuế đất phi nông nghiệp, nhưng cũng không thể hiện số tiền thuế đó là nộp cho diện tích đất phi nông nghiệp là bao nhiêu, nên cũng không có căn cứ xác định việc ông T đã nộp thuế đối với tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 711,7m^2.

[2.3] Từ các phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc đòi quyền sử dụng 191,6m^2 đất ao của ông Lại Hợp B và bà Phạm Thị G là không có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T không được chấp nhận nhưng do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2019/DS–ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

1.1. Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 150, 156, 157, 165, 271, 273, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

1.2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đòi quyền sử dụng 191,6m^2 đất ao thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 05 tại thôn Bắc Đồng Hải, xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình của ông Lại Hợp B và bà Phạm Thị G.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/5/2020.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *TA, THA huyện Đông Hưng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HC-TP;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hà